

Số: **3208**/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **19** tháng **11** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền và số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa X về tạm giao biên chế công chức trong cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội năm 2026 của thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số ~~606~~/TTr-SNV ngày **25** tháng **12** năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền và số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội năm 2026 như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: **2.692** biên chế.

2. Biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương, Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường, đặc khu: **5.714** biên chế.

3. Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

a) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **44.908** chỉ tiêu

b) Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu tại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: **4.893** chỉ tiêu.



4. Số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội: **178 người.**

(Số giao cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc các Sở và tương đương, HĐND và UBND cấp xã:

a) Giám đốc các Sở

- Phân bổ biên chế công chức cho các phòng chuyên môn thuộc Sở; thông báo chỉ tiêu số lượng người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và gửi về Sở Nội vụ chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký Quyết định này để tổng hợp, báo cáo theo quy định. Trong đó, đối với số chỉ tiêu biên chế công chức chưa sử dụng, chỉ được dùng trong trường hợp có chủ trương hoặc được sự đồng ý, chấp thuận của UBND thành phố.

- Chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng hiệu quả biên chế công chức, chỉ tiêu số lượng người làm việc được tạm giao; đồng thời dự trù kế hoạch đảm bảo đến năm 2031, giảm ít nhất 15% biên chế công chức và 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách trong đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2026 theo dự kiến của Trung ương.

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Căn cứ chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy quân sự cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thông báo, hướng dẫn, quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương, Ban Chỉ huy quân sự cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, lao động hợp đồng làm các công việc theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; chỉ đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc quản lý, sử dụng chỉ tiêu số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo quy định; sắp xếp, bố trí công chức, viên chức và hợp đồng lao động thuộc phạm vi quản lý đảm bảo lộ trình tinh giản biên chế theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

d) Tham mưu điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu tại các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý khi có thay đổi về nguồn thu sự nghiệp hoặc định mức người làm việc theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Phân bổ chỉ tiêu số lượng người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý và gửi về Sở Nội vụ chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký Quyết định này.

b) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng

10 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo; tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ giáo dục đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông làm cơ sở để thực hiện đặt hàng đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn thành phố, hoàn thành trong quý II năm 2026.

3. Giao Giám đốc Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính xác định kinh phí ngân sách hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp y tế trên cơ sở số lượng người làm việc cần thiết được xác định tại Mục IX Phụ lục I ban hành kèm Quyết định này trong trường hợp nguồn thu của đơn vị chưa đảm bảo hoạt động chi thường xuyên.

4. Người đứng đầu các hội cấp thành phố được xác định số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí có trách nhiệm bố trí hợp lý nhân lực để thực hiện nhiệm vụ; quản lý, sử dụng và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện về Sở Nội vụ theo đúng quy định hiện hành. Đối với số chỉ tiêu số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí chưa sử dụng, sau khi có hướng dẫn của Trung ương về biên chế đối với các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, UBND thành phố sẽ có hướng dẫn sử dụng cụ thể.

5. Giao Giám đốc Sở Nội vụ:

a) Tham mưu UBND thành phố điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, số người làm việc theo quy định.

b) Tham mưu UBND thành phố văn bản hướng dẫn quản lý, sử dụng chỉ tiêu biên chế được giao; đồng thời sau khi có chỉ đạo và hướng dẫn của Trung ương, tham mưu UBND thành phố lộ trình thực hiện tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị giai đoạn 2026 - 2031.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc và lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố; HĐND cấp xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Người đứng đầu các hội được xác định số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Ha*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ban Pháp chế HĐND thành phố;
- Lưu: VT, SNV.

142

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Đức Ân



Phụ lục I
TẠM GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
THUỘC UBND THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **3208/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **12** năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

IX. SỞ Y TẾ

1. Cơ quan, tổ chức hành chính

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu chính thức được sử dụng	Chỉ tiêu chưa sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
1	Sở Y tế	139	130	09	
1.1	Cơ quan Sở	82	78	04	
1.2	Chi cục Dân số thành phố Đà Nẵng	17	15	02	
1.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Nam	40	37	03	

2. Đơn vị sự nghiệp công lập

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc			Số lượng người làm việc cần xác định phần kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	Ghi chú
		Tổng cộng	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế	3,593	3,481	112	4,950	
2.1	Khối trung tâm không giường bệnh và công tác xã hội	671	559	112	-	
2.1.1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng	395	287	108	-	
2.1.2	Trung tâm Cấp cứu thành phố Đà Nẵng	105	105	-	-	
2.1.3	Trung tâm Giám định y khoa thành phố Đà Nẵng	28	24	4	-	
2.1.4	Trung tâm Pháp y thành phố Đà Nẵng	31	31	-	-	
2.1.5	Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng	53	53	-	-	
2.1.6	Trung tâm Công tác xã hội thành phố Đà Nẵng	59	59	-	-	
2.2	Khối bệnh viện đa khoa, chuyên khoa	-	-	-	1,625	
2.2.1	Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng	-	-	-	219	
2.2.2	Bệnh viện Y học cổ truyền Đà Nẵng	-	-	-	310	
2.2.3	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	-	-	-	140	
2.2.4	Bệnh viện Phục hồi chức năng Đà Nẵng	-	-	-	212	
2.2.5	Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Đà Nẵng	-	-	-	99	
2.2.6	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	-	-	-	140	
2.2.7	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng	-	-	-	213	
2.2.8	Bệnh viện Da liễu Quảng Nam	-	-	-	40	
2.2.9	Bệnh viện Mắt Quảng Nam	-	-	-	38	
2.2.10	Bệnh viện Tâm thần Quảng Nam	-	-	-	76	
2.2.11	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	-	-	-	138	
2.3	Quỹ Bảo trợ trẻ em	5	5	-	-	
2.4	Khối các Trung tâm y tế khu vực	2,917	2,917	0	3,325	
2.4.1	TTYT Khu vực Hải Châu	134	134	-	348	
	Khối điều trị	-	-	-	348	
	Khối dự phòng	32	32	-	-	
	Khối Trạm y tế	102	102	-	-	
2.4.2	TTYT Khu vực Thanh Khê	140	140	-	201	
	Khối điều trị	-	-	-	201	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	
	Khối Trạm y tế	110	110	-	-	
2.4.3	TTYT Khu vực Sơn Trà	94	94	-	283	
	Khối điều trị	-	-	-	283	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc			Số lượng người làm việc cần xác định phần kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	Ghi chú
		Tổng cộng	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
	Khối Trạm y tế	64	64	-	-	
2.4.4	TTYT Khu vực Ngũ Hành Sơn	62	62	-	176	
	Khối điều trị	-	-	-	176	
	Khối dự phòng	25	25	-	-	
	Khối Trạm y tế	37	37	-	-	
2.4.5	TTYT Khu vực Cẩm Lệ	91	91	-	267	
	Khối điều trị	-	-	-	267	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	
	Khối Trạm y tế	61	61	-	-	
2.4.6	TTYT Khu vực Liên Chiểu	131	131	-	331	
	Khối điều trị	-	-	-	331	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	
	Khối Trạm y tế	101	101	-	-	
2.4.7	TTYT Khu vực Hòa Vang	93	93	-	236	
	Khối điều trị	-	-	-	236	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	
	Khối Trạm y tế	63	63	-	-	
2.4.8	TTYT Khu vực Điện Bàn	194	194	-	-	
	Khối điều trị	0	0	-	-	
	Khối dự phòng	58	58	-	-	
	Khối Trạm y tế	136	136	-	-	
2.4.9	TTYT Khu vực Núi Thành	176	176	-	-	
	Khối điều trị	-	-	-	-	
	Khối dự phòng	50	50	-	-	
	Khối Trạm y tế	126	126	-	-	
2.4.10	TTYT Khu vực Đại Lộc	189	189	-	20	
	Khối điều trị	0	-	0	20	
	Khối dự phòng	55	55	-	-	
	Khối Trạm y tế	134	134	-	-	
2.4.11	TTYT Khu vực Tam Kỳ	107	107	-	98	
	Khối điều trị	1	1	0	98	
	Khối dự phòng	25	25	-	-	
	Khối Trạm y tế	81	81	-	-	
2.4.12	TTYT Khu vực Duy Xuyên	141	141	-	-	
	Khối điều trị	-	-	-	-	
	Khối dự phòng	25	25	-	-	
	Khối Trạm y tế	116	116	-	-	
2.4.13	TTYT Khu vực Thăng Bình	176	176	-	156	
	Khối điều trị	0	-	0	156	
	Khối dự phòng	30	30	-	-	
	Khối Trạm y tế	146	146	-	-	
2.4.14	TTYT Khu vực Quế Sơn	99	99	-	133	
	Khối điều trị	0	-	0	133	
	Khối dự phòng	21	21	-	-	
	Khối Trạm y tế	78	78	-	-	
2.4.15	TTYT Khu vực Phú Ninh	89	89	-	51	
	Khối điều trị	0	-	0	51	
	Khối dự phòng	21	21	-	-	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc			Số lượng người làm việc cần xác định phần kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	Ghi chú
		Tổng cộng	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
	Khối Trạm y tế	68	68	-	-	
2.4.16	TTYT Khu vực Nông Sơn	67	67	-	96	
	Khối điều trị	0	-	0	96	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	40	40	-	-	
2.4.17	TTYT Khu vực Hiệp Đức	89	89	-	142	
	Khối điều trị	0	-	0	142	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	62	62	-	-	
2.4.18	TTYT Khu vực Tiên Phước	117	117	-	97	
	Khối điều trị	0	-	0	97	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	90	90	-	-	
2.4.19	TTYT Khu vực Phước Sơn	107	107	-	105	
	Khối điều trị	0	-	0	105	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	80	80	-	-	
2.4.20	TTYT Khu vực Bắc Trà My	118	118	-	73	
	Khối điều trị	0	-	0	73	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	91	91	-	-	
2.4.21	TTYT Khu vực Nam Trà My	95	95	-	71	
	Khối điều trị	0	-	0	71	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	68	68	-	-	
2.4.22	TTYT Khu vực Đông Giang	102	102	-	114	
	Khối điều trị	0	-	0	114	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	75	75	-	-	
2.4.23	TTYT Khu vực Nam Giang	105	105	-	117	
	Khối điều trị	0	-	0	117	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	78	78	-	-	
2.4.24	TTYT Khu vực Tây Giang	95	95	-	89	
	Khối điều trị	0	-	0	89	
	Khối dự phòng	27	27	-	-	
	Khối Trạm y tế	68	68	-	-	
2.4.25	TTYT Khu vực Hội An	106	106	-	121	
	Khối điều trị	0	-	0	121	
	Khối dự phòng	25	25	-	-	
	Khối Trạm y tế	81	81	-	-	